

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC.**

Số: 41/2023/QĐST- HNGĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.**

H, ngày 16 tháng 03 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 241/2022/TLST/HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1977;

Trú tại: Tổ 04, ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn : Ông Bùi Văn T, sinh năm: 1978;

Trú tại: Tổ 04, ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 03 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 03 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Văn T (Đã đăng ký theo giấy chứng nhận kết hôn số 57, quyển số 13 ngày 14/04/2002 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước).

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Bùi Văn T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Con chung đã trưởng thành, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất chia đôi quyền sử dụng đất thửa đất số 03, tờ bản đồ số 29 tọa lạc ấp L, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước cùng tài sản gắn liền trên đất. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL615489, số vào sổ H00912 ngày 15/01/2008 cho hộ ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị H.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H quản lý sử dụng diện tích 7195,4m² đất cùng tài sản gắn liền trên đất. Đất có tứ cận như sau: Phía Tây Bắc giáp với phần đất được chia cho ông T, có cạnh dài 107,23m; Phía Bắc được giáp phần đất được chia cho ông T có cạnh dài 283,61m; Phía Đông giáp nông trường cao su có cạnh là 12,6m; Phía Nam giáp đất thửa số 06 (thửa cũ số 5) có cạnh dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 265,08m, mặt phía Đông phía cuối đất giáp thửa đất số 7 (thửa cũ 6) có cạnh dài 2,65m+ cạnh 1,11m, cạnh theo thực tế sử dụng có chiều dài 6,01m +6,54m +4,27m +33,06m, cạnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chiều dài 31,40m+6,01m; Cạnh phía Nam giáp thửa số 09 (thửa cũ số 7) có cạnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài 46,49m; phía Tây giáp thửa số 08 có cạnh theo thực tế sử dụng là 5,77m, cạnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2,39m+12,29m tài sản gắn liền trên đất có 28 cây tiêu trồng 2016, 325 cây cao su trồng năm 2001; 01 căn nhà phụ (nhà bếp) có diện tích 42m² kết cấu mái lợp tôn, tường xây gạch 10 có tô trát, không đóng la phong, nền lát xi măng; một phần căn nhà cấp 4, có diện tích 80m² kết cấu mái lợp tôn, trần có đóng la phong, tường 10, có bả vôi, móng xây gạch có đổ bê tông giằng móng, nền lát gạch men, cửa sắt khung kính; một phần mái lợp tôn tiền chế 48m²; 01 phần sân xi măng có diện tích 48m². Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị H được chia là 1.496.880.000 đồng. Diện tích đất được chia theo sơ đồ đo vẽ thực tế của Công ty TNHH đo đạc Tản Thành ngày 22/12/2022 (kèm theo).

- Chia cho ông Bùi Văn T quản lý sử dụng diện tích đất là 6715,0m² cùng tài sản gắn liền trên đất. Đất có tứ cận như sau: Mặt phía Nam giáp đất được chia cho bà H có các cạnh 107,23m+283,61m, Phía Đông giáp nông trường cao su có cạnh 12,60m; Phía Bắc giáp thửa số 4 và thửa số 01 (thửa 94 cũ) có các cạnh dài 22,69m +168,06m +265,90m+75,16m, cạnh theo thực tế sử dụng có cạnh dài 37,88m, cạnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài 78,73m +9,57m+ 10,40m+ 9,26m, Phía Đông Nam giáp thửa số 8 cạnh theo thực tế sử dụng dài 9,70m+ 5,46m +5,30m +5,80m+4,59m, cạnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cạnh dài 16,14m, cạnh theo thực tế sử dụng có cạnh dài 6,06m+4,16m và tài sản gắn liền trên đất 50 cây tiêu trồng năm 2016; 325 cây cao su trồng năm 2001; một phần căn nhà cấp 4, có diện tích 80m² kết cấu mái lợp tôn, trần có đóng la phong, tường 10, có bả vôi, móng xây gạch có đổ bê tông giằng móng, nền lát gạch men, cửa sắt khung kính; một phần mái lợp tôn tiền chế 48m²; 01 phần sân xi măng có diện tích 48m². Tổng giá trị tài sản ông Bùi Văn T được chia 1.408.000.000 đồng. Diện tích đất được chia theo sơ đồ đo vẽ thực tế của Công ty TNHH đo đạc Tản Thành ngày 22/12/2022 (kèm theo)

Các đương sự thống nhất tự tháo dỡ căn nhà cấp 4, có diện tích 80m² kết cấu mái lợp tôn, trần có đóng la phong, tường 10, có bả vôi, cửa sắt có kính, móng xây gạch, có đổ bê tông giằng móng, nền lát gạch men, 01 mái lợp tôn tiền chế 48m²; 01 sân xi măng có diện tích 48m².

Về nợ chung : Đương sự khai không có nên không xem xét.

Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá, cắm mốc là 31.000.000 đồng. Các đương sự thống nhất mỗi người chịu ½ số tiền là 15.500.000 đồng. Do bà Nguyễn Thị H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 31.000.000

đồng nên ông Bùi Văn T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 15.500.000 đồng (Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 150.000 đồng án phí hôn nhân và 28.453.200 đồng án phí dân sự có giá ngạch được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số 0013650 ngày 27/12/2021 và biên lai thu số 0013649 ngày 27/12/2021. Bà Nguyễn Thị H còn phải nộp số tiền 25.803.200 đồng (hai mươi lăm triệu tám trăm lẻ ba nghìn hai trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí 27.120.000 đồng (hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án bên phải thi hành án chậm thi hành thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKS nhân dân huyện H;
- Chi cục THA DS huyện H;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Minh Hải